

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo quy định thống tư số 04/2012/TT-BCT

Trang 1/11

Synergize® (EXP)

Phiên bản 1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2019-11-21

Phần 1. Nhận dạng hoá chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

1.1 Định dạng sản phẩm

Tên sản phẩm	Synergize® (EXP)
Số Danh Mục	433600-EXP

1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo	[SU22] Sử dụng chuyên nghiệp: Phạm vi công cộng (hành chính, giáo dục, giải trí, dịch vụ, thợ thủ công); [PC8] Sản phẩm diệt khuẩn (ví dụ như chất khử trùng, kiểm soát dịch hại);
Hình thù	Thuốc khử trùng. Chỉ xuất khẩu.

1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

Công ty:	Neogen Corporation
Địa chỉ nhà	620 Lesher Place Lansing MI 48912 USA
Web	www.neogen.com
Điện thoại:	517-372-9200/800-234-5333
Địa chỉ email:	SDS@neogen.com

Thông tin khác


	Preserve International 944 Nandino Blvd. Lexington, KY 40511-1205 U.S.A. Preserve International là một công ty con thuộc sở hữu của Neogen Corporation.
--	--

Phần 2. Nhận dạng các nguy cơ

2.1 Sự phân loại hoá chất hoặc hỗn hợp

2.1.2. Phân loại (Quy định số GHS)	Acute Tox. 4: H302; Skin Corr. 1B: H314; Skin Sens. 1: H317; Acute Tox. 4: H332; Resp. Sens. 1: H334; Aquatic Chronic 1: H410;
------------------------------------	--

2.2 Các yếu tố nhân

Hình đồ cảnh báo nguy cơ	
Lời cảnh báo	Nguy hiểm
Cảnh báo nguy hiểm	Acute Tox. 4: H302 - Có hại nếu nuốt. Skin Corr. 1B: H314 - Gây bỏng da nặng và tổn thương mắt. Skin Sens. 1: H317 - Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.

Synergize® (EXP)

Phiên bản 1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2019-11-21

2.2 Các yếu tố nhân

Các lưu ý phòng ngừa: Biện pháp phòng ngừa	Acute Tox. 4: H332 - Có hại nếu hít. Resp. Sens. 1: H334 - Có thể gây ra dị ứng hoặc hen suyễn hoặc các triệu chứng khó thở nếu hít. Aquatic Chronic 1: H410 - Rất độc cho sinh vật thủy sinh với hậu quả lâu dài.
	P260 - Không được hít bụi / khói / khí / sương mù / hơi / phun P264 - Rửa thật kỹ sâu khi xử lý. P270 - Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này. P272 - Quần áo làm việc bị ô nhiễm không được phép ra khỏi nơi làm việc P273 - Tránh thải ra môi trường P280 - Đeo găng tay bảo vệ / bảo vệ bảo vệ quần áo / mắt / mặt. P284 - [Trong trường hợp thông gió không đầy đủ] mặc bảo vệ hô hấp.
Các lưu ý phòng ngừa: Biện pháp ứng phó	P301+P330+P331 - Nếu NUỐT: Súc miệng. Không được nôn mửa. P303+P361+P353 - Nếu ON DA (hoặc tóc): Hủy bỏ / Cởi ngay lập tức tất cả quần áo bị ô nhiễm. Rửa sạch da bằng nước / vòi sen. P304+P340 - NẾU HÍT PHẢI: Chuyển nạn nhân đến không khí trong lành và giữ nạn nhân ở tư thế thuận lợi cho hô hấp. P305+P351+P338 - Nếu VÀO MẮT: Rửa sạch một cách thận trọng với nước trong vài phút. Loại bỏ kính áp tròng, nếu có và dễ dàng để làm. Tiếp tục rửa. P312 - Gọi một trung tâm giải độc hoặc bác sĩ / bác sĩ nếu bạn cảm thấy không khỏe. P363 - Giặt quần áo nhiễm bẩn trước khi tái sử dụng.
Các lưu ý phòng ngừa: Việc thải bỏ	P501 - Xử lý các nội dụng / container một cơ sở xử lý chất thải nguy hại / đặc biệt được phê duyệt theo quy định của địa phương và quốc gia.

2.3 Các nguy cơ khác

Các dấu hiệu nguy hiểm khác	Đọc toàn bộ nhãn và làm theo tất cả các hướng dẫn sử dụng, hạn chế và biện pháp phòng ngừa.
-----------------------------	---

Phần 3. Thành phần/thống tin về các phụ liệu

3.2 Hỗn hợp

EC 1272/2008

Tên hóa học	Chỉ số	Số CAS	Số EC	REACH Số Đăng ký	Nồng độ %	Phân loại
Nonylphenoxypolyethoxy ethanol		127087-87-0	500-315-8		1 - 10%	Acute Tox. 4: H302+H332; Skin Irrit. 2: H315; Eye Dám. 1: H318; Aquatic Chronic 2: H411;
Alkyl dimethylbenzyl ammonium chloride		68391-01-5	269-919-4		20 - 30%	Acute Tox. 4: H302; Skin Corr. 1B: H314; Aquatic Acute 1: H400; Aquatic Chronic 1: H410;
Glutaraldehyde, 50%		111-30-8	203-856-5		10 - 20%	Acute Tox. 3: H301; Skin Corr. 1B: H314; Skin Sens. 1: H317; Eye Dám. 1: H318; Acute Tox. 2: H330; Resp. Sens. 1: H334; STOT SE 3: H335; Aquatic Acute 1: H400; Aquatic Chronic 2: H411;
Citric acid monohydrate		77-92-9	201-069-1		1 - 10%	Eye Dám. 1: H318;
Terpineol 900		98-55-5	202-680-6		1 - 10%	Acute Tox. 5: H303+H313; Skin Irrit. 2: H315; Eye Irrit. 2: H319; STOT SE 3: H335;
Pine oil 30		8002-09-3	304-455-9		1 - 10%	Flám. Lij. 3: H226; Asp. Tox. 1: H304; Skin Sens. 1: H317; Aquatic Chronic 1: H410;

Hình ảnh

	Bảo gồm trong danh sách ứng cử viên các chất có mối quan tâm rất cao (REACH):
--	---

Synergize® (EXP)

Phiên bản 1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2019-11-21

Hình thức	
	[Nonylphenoxy polyethoxy ethanol, CAS No. 127087-87-0]. Nồng độ được liệt kê không phải là tổng số kỹ thuật sản phẩm.

Thông tin khác	
	Toàn văn Tuyên bố về mối nguy được liệt kê trong Phần này được cung cấp trong Phần 16.

Phần 4. Các biện pháp sơ cứu**4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết**

Sau khi hít phải:	Di chuyển người tiếp xúc với không khí trong lành. Chăm sóc y tế ngay lập tức khi được yêu cầu. Nếu bất tỉnh, kiểm tra nhịp thở và áp dụng hô hấp nhân tạo nếu cần thiết. Nếu việc thở gặp khó khăn, hãy lấy thêm khí oxy. Nếu ngừng thở, cung cấp hô hấp nhân tạo.
Sau khi tiếp xúc với mắt	Loại bỏ người bị ảnh hưởng khỏi nguồn ô nhiễm ngay lập tức. Giữ mắt mở và rửa từ từ và nhẹ nhàng với nước trong 15-20 phút. Kính áp tròng nên được loại bỏ. Chăm sóc y tế ngay lập tức khi được yêu cầu.
Trong trường hợp tiếp xúc với da	Loại bỏ người bị ảnh hưởng khỏi nguồn ô nhiễm ngay lập tức. Sau khi tiếp xúc với da, hãy cởi ngay tất cả quần áo bị nhiễm bẩn và giặt ngay lập tức với nhiều Xà phòng và nước. Làm ướt vùng da bị ảnh hưởng bằng nước chảy trong 10 phút hoặc lâu hơn nếu chất vẫn còn trên da. Chăm sóc y tế ngay lập tức khi được yêu cầu.
Nếu nuốt phải:	Rửa miệng thật kỹ. Không gây nôn trừ khi được trung tâm kiểm soát chất độc hoặc bác sĩ yêu cầu làm như vậy. Tổn thương niêm mạc có thể chống chỉ định sử dụng rửa dạ dày. Không bảo giờ cho bất cứ điều gì vào miệng của một người đã bất tỉnh. Chăm sóc y tế ngay lập tức khi được yêu cầu.

4.2 Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Sau khi hít phải:	Có hại nếu hít. thuộc tính môi trường. Gây bỏng. Trong trường hợp nghiêm trọng, có thể gây mất ý thức. Có thể gây kích ứng cho niêm mạc. Có thể gây chóng mặt và đau đầu.
Sau khi tiếp xúc với mắt	Nguy cơ thiệt hại nghiêm trọng cho mắt. Gây viêm nặng và có thể làm hỏng giác mạc. Nguy cơ ảnh hưởng rất nghiêm trọng không thể đảo ngược.
Trong trường hợp tiếp xúc với da	Ăn mòn mô sống. Gây bỏng da. Nguy cơ ảnh hưởng rất nghiêm trọng không thể đảo ngược.
Nếu nuốt phải:	Có hại nếu nuốt. Ăn mòn mô sống. Gây bỏng nặng. Nguy cơ ảnh hưởng rất nghiêm trọng không thể đảo ngược. Ăn vào có thể gây buồn nôn và nôn.

4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

	Loại bỏ người bị ảnh hưởng khỏi nguồn ô nhiễm ngay lập tức. Chuyển đến bệnh viện nếu có bỏng hoặc triệu chứng ngộ độc. Chăm sóc y tế ngay lập tức khi được yêu cầu. Nếu cần tư vấn y tế, có hộp đựng sản phẩm hoặc nhãn trong tay.
--	--

Thông tin khác	
	Thăm khảo nhãn sản phẩm và / hoặc gói chèn đề biết thêm thông tin.

Phần 5. Các biện pháp cứu hỏa

5.1 Các phương tiện chữa cháy	
	Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.

5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp	
	Ăn mòn. Không hít hơi hoặc phun sương. Chứa chất gây nguy hiểm cho môi trường. Ngăn chặn việc nước chữa cháy gây ô nhiễm nguồn nước mặt hoặc hệ thống nước ngầm. Lửa sẽ tạo ra khói đen dày đặc.

5.3 Lợi nhuận dành cho lính cứu hỏa	
	Trong trường hợp hỏa hoạn và / hoặc nổ không hít khói. Không hít hơi hoặc phun sương. Mặc:

Synergize® (EXP)

Phiên bản

1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2019-11-21

5.3 Lợi khuyến dành cho lính cứu hỏa

Khép kín thiết bị bị hỏng, Thiết bị bảo vệ.

Phần 6. Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Trong trường hợp dọn dẹp sâu sự cố tràn, hãy mặc quần áo bảo hộ và thiết bị phù hợp để tránh tiếp xúc với da và mắt và để tránh nuốt phải hoặc hít phải. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Giữ nhân viên tránh tràn. Tránh tiếp xúc với mắt và da. Tránh tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại. Tránh xa các vật liệu không tương thích.

6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Ngăn chặn sự cố tràn thêm nếu an toàn. Làm sạch khu vực tràn đầy với nhiều nước. Không xả vào nước mặt. Đừng để sản phẩm gây ô nhiễm dưới đất.

6.3 Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch

Hấp thụ với vật liệu trơ, thấm nước. Dọn chỗ đổ. Chuyển đến container thích hợp, có nhãn để xử lý. Vứt bỏ vật liệu này và thùng chứa của nó đến điểm thụ gom chất thải nguy hại hoặc đặc biệt. Làm sạch khu vực tràn đầy với nhiều nước. Không làm nhiễm bản nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải.

6.4 Xem các mục khác

Xem Phần (2, 8, 13) để biết thêm thông tin.

Phần 7. Các lưu ý khi thao tác và lưu trữ

7.1 Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Áp dụng các cảnh nhắc Xử lý thủ công tốt nhất khi xử lý, mang và phá chế. Xử lý và container mở với việc chăm sóc. Không hít hơi hoặc phun sương. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Trong trường hợp thiếu gió, đeo thiết bị hồ hấp thích hợp. Gây tổn thương mắt và tổn thương da. Mặc quần áo bảo hộ hóa chất. Đeo kính bảo hộ hoặc tấm chắn mặt và găng tay cao su khi xử lý sản phẩm này. Rửa bên ngoài găng tay trước khi tháo chúng ra. Rửa tay kỹ bằng xà phòng và nước sạch khi xử lý và trước khi ăn, uống, nhai kẹo cao su, sử dụng thuốc lá hoặc sử dụng nhà vệ sinh. Quần áo làm việc bị ô nhiễm không được phép bỏ ngoài làm việc. Không làm nhiễm bản nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải. Không ăn, uống hoặc hút thuốc ở những khu vực sử dụng hoặc bảo quản sản phẩm này. Đọc toàn bộ nhãn và làm theo tất cả các hướng dẫn sử dụng, hạn chế và biện pháp phòng ngừa.

7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Lưu trữ trong thùng chứa bản đầu ở nơi khô mát, không thể tiếp cận với trẻ em và vật nuôi. Giữ kín thùng chứa. Không làm ô nhiễm nước, thực phẩm hoặc thức ăn bằng cách lưu trữ hoặc xử lý. Giữ container kín và tránh xa các hóa chất khác. Không lưu trữ với Các chất hoặc hỗn hợp không tương thích. Làm theo hướng dẫn trên nhãn.

7.3 Sử dụng cụ thể

Xem Phần (1.2) để biết thêm thông tin.

Thông tin khác

Thăm khảo nhãn sản phẩm và / hoặc gói chèn để biết thêm thông tin.

Phần 8. Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm


Synergize® (EXP)

Phiên bản

1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2019-11-21

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

	
8.2.1. Các biện pháp kỹ thuật	Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Phơi nhiễm trên giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp được đề xuất (OEL) có thể gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe.
8.2.2. Các biện pháp bảo hộ cá nhân	Mặc quần áo bảo hộ hoá chất. Không hít bụi hoặc hơi.
Bảo vệ mắt/mặt	Mặc: Kính bảo hộ đã được phê duyệt, Mặt khiên.
Bảo vệ tay	Mặc: Găng tay chống hoá chất. Rửa bên ngoài găng tay trước khi tháo chúng ra. Rửa tay kỹ bằng xà phòng và nước sạch khi xử lý và trước khi ăn, uống, nhai kẹo cao su, sử dụng thuốc lá hoặc sử dụng nhà vệ sinh.
Thiết bị bảo hộ khác	Sấy khô tiếp xúc với da, rửa ngay lập tức với nhiều Xà phòng và nước. Mặc quần áo bảo hộ, găng tay và bảo vệ mắt / mặt phù hợp.
Bảo vệ hô hấp	Trong trường hợp thiếu gió, đeo thiết bị hô hấp thích hợp.
Kiểm soát phơi nhiễm nghề nghiệp	Phơi nhiễm trên giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp được đề xuất (OEL) có thể gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe. Cung cấp hoá chất tẩm. Cung cấp trạm rửa mắt. Bảo vệ quần áo khỏi tiếp xúc với sản phẩm. Giặt quần áo nhiễm bẩn trước khi tái sử dụng. Quần áo làm việc bị ô nhiễm không được phép ra khỏi nơi làm việc. Tránh ô nhiễm thực phẩm hoặc thức ăn chăn nuôi.

Thông tin khác

	Thăm khảo nhãn sản phẩm để biết thêm các yêu cầu và khuyến nghị PPE. Thực hiện theo các hướng dẫn nhãn.
--	---

Phần 9. Các tính chất vật lý và hoá học

9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học

Hình thể	Chất lỏng
Màu sắc	Vàng nhạt
Mùi đặc trưng	Đặc điềm
Ngưỡng mùi	Không có thông tin
Độ pH	4.7 - 5.5
Điểm nóng chảy	Không có thông tin
Điểm đóng băng	Không có thông tin
Điểm sôi/khoảng sôi	Không có thông tin
Điểm chớp cháy/điểm	Không có thông tin
Tỷ lệ hoá hơi	Không có thông tin
Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)	Không áp dụng được
Áp suất hoá hơi	Không có thông tin
Tỷ trọng hơi tương đối	Không có thông tin
Tỷ trọng tương đối	1.03 - 1.04
Hệ số phân tán	Không có thông tin
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có thông tin
Độ nhớt, động lực	Không có thông tin
Đặc tính cháy nổ	Không áp dụng được
Đặc tính oxy hoá	Không có thông tin
Tính tan trong nước	Hoà tan trong nước

Synergize® (EXP)

Phiên bản

1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2019-11-21

9.2 Các dữ liệu khác

VOC (Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi)	Không áp dụng được
----------------------------------	--------------------

Phần 10. Tính ổn định và tính phản ứng

10.1 Khả năng phản ứng

	Ổn định trong điều kiện bình thường.
--	--------------------------------------

10.2 Tính ổn định hoá học

	Ổn định trong điều kiện bình thường.
--	--------------------------------------

10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

	Trong các điều kiện quy định, các phản ứng nguy hiểm dẫn đến nhiệt độ hoặc áp suất quá mức không được mong đợi.
--	---

10.4 Các điều kiện cần tránh

	Tránh xa nhiệt độ cực đoan.
--	-----------------------------

10.5 Các vật liệu xung khắc

	Không có thống tịn.
--	---------------------

10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

	Ôxít carbon.
--	--------------

Phần 11. Thống tịn độc học

11.1 Thống tịn về các ảnh hưởng độc sinh thái

Ngộ độc cấp tính	Có hại khi hít phải và nếu nuốt phải.
Ăn mòn / kích ứng da	Ăn mòn mô sống. Gây bỏng. Nguy cơ có thể có tác dụng không thể đảo ngược. Có thể gây viêm da.
Tổn thương / kích ứng mắt nghiêm trọng	Gây bỏng nặng. Gây viêm nặng và có thể làm hỏng giác mạc. Nguy cơ có thể có tác dụng không thể đảo ngược.
Nhạy cảm	Có thể gây ra phản ứng dị ứng ở những người nhạy cảm.
Biến đổi tế bào gốc	Không có tác dụng gây đột biến được báo cáo.
Độc tính gây ung thư	Không tìm thấy là một chất gây ung thư tiềm năng trong chuyên khảo của Cơ quan Nghiên cứu Ung thư (IARC), Tập 1-123. Không được liệt kê trong Báo cáo lần thứ 14 của Chương trình Chất độc quốc gia (NTP) về chất gây ung thư. Không được liệt kê trong Hội nghị các nhà vệ sinh công nghiệp chính phủ Hoá Kỳ (ACGIH) Hướng dẫn về các giá trị tiếp xúc nghề nghiệp. Không được liệt kê trong tiêu chuẩn OSHA 1910.1003 Chất gây ung thư.
Độc tính đối với sinh sản	Tác dụng sinh sản bất lợi đã được tìm thấy ở động vật thí nghiệm.
Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể -phổi nhiệm đơn lẻ	Có thể gây ra dị ứng hoặc hen suyễn hoặc các triệu chứng khó thở nếu hít. Có thể gây kích ứng niêm mạc miệng.
Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phổi nhiệm nhiều lần	Các thành phần có thể gây tổn hại cho các bộ phận cơ thể người dựa trên dữ liệu động vật.
Nguy cơ hổ hấp	Không có mối nguy hiểm đáng kể.
Tiếp xúc nhiều lần hoặc kéo dài	Tránh tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại. Phơi nhiễm trên giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp được đề xuất (OEL) có thể gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe. Sự xuất hiện chậm trễ của các khiếu nại và phát triển quá mẫn cảm (khó thở, ho, hen suyễn) là có thể.

Synergize® (EXP)

Phiên bản 1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2019-11-21

11.1.2. Hỗn hợp	
	Xem Phần (3) để biết thêm thông tin.
11.1.3. Thống tịn nguy hiểm	
	Xem Phần (2 ảnd 3) để biết thêm thông tin.
11.1.4. Thống tịn độc tính	
	Không có thống tịn
11.1.5. Nhóm sự cố	
	Xem Phần (2 ảnd 4) để biết thêm thông tin.
11.1.6. Tiêu chí phân loại	
	Dựa trên các cân nhắc của Hệ thống hài hòa toàn cầu (GHS) để phân loại hỗn hợp. Xem Phần 15 để trích dẫn quy định.
11.1.7. Thống tịn về các tuyến đường có khả năng bị phơi nhiễm	
	Sảu khí tiếp xúc với mắt. Trong trường hợp tiếp xúc với da. Nếu nuốt phải:. Sảu khí hít phải:.
11.1.8. Các triệu chứng liên ản đến các đặc tính vật lý, hoá học và độc tính	
	Xem Phần (4.2) để biết thêm thông tin.
11.1.9. Các tác dụng bị trì hoãn và gây lập tức cũng như các tác động mãn tính do phơi nhiễm ngắn hạn và dài hạn	
	Xem Phần (4.2) để biết thêm thông tin.
11.1.10. Hiệu ứng tương tác	
	Không có thống tịn.
11.1.11. Thiếu dữ liệu cụ thể	
	<1% hỗn hợp này bảo gồm các thành phần độc tính cấp tính chưa biết.
11.1.12. Hỗn hợp so với thống tịn chất	
	Xem Phần (3) để biết thêm thông tin.
11.1.13. Thống tịn khác	
	Không có thống tịn.
Phần 12. Thống tịn sinh thái học	
12.1 Độc tính	
	Không có thống tịn
12.2 Tính bền vững và phân hủy	
	Không có thống tịn.
12.3 Tiềm năng tích lũy sinh học	
	Không có thống tịn.
12.4 Tính biến đổi trong đất	
	Không có thống tịn.
12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB	
	Không có thống tịn.
12.6 Các ảnh hưởng có hại khác	
	Sản phẩm này cực kỳ độc hại đối với các sinh vật dưới nước, bảo gồm cả cá và động vật không xương sống.

Synergize® (EXP)

Phiên bản

1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2019-11-21

Phần 13. Các lưu ý về tiêu hủy**13.1. Các phương pháp xử lý chất thải**

	Xử lý các nội dụng / container một cơ sở xử lý chất thải nguy hại / đặc biệt được phê duyệt theo quy định của địa phương và quốc gia. Không xả nước thải có chứa sản phẩm này vào hệ thống thoát nước. Làm theo hướng dẫn trên nhãn.
--	--

Phương pháp xử lý

	Xử lý các nội dụng / container một cơ sở xử lý chất thải nguy hại / đặc biệt được phê duyệt theo quy định của địa phương và quốc gia. Không làm nhiệm vụ rửa bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải. Không được đổ vào cống rãnh; vứt bỏ vật liệu này và thùng chứa của nó một cách an toàn. Không xả vào nước mặt. Đừng để sản phẩm gây ô nhiễm dưới đất.
--	--

Xử lý bảo bì

	Container không thể đổ. Không tái sử dụng đồ chứa này. Lưu trữ trong hộp kín bán đầu cách xa thực phẩm hoặc thức ăn. Các thùng rỗng có thể được gửi đến bãi rác sâu khi làm sạch, nếu tuân thủ quy định của địa phương và quốc gia. Có thể được tái chế nếu tuân thủ quy định của địa phương và quốc gia.
--	--

Thông tin khác

	Thăm khảo nhãn sản phẩm và / hoặc gói chèn để biết thêm thông tin.
--	--

Phần 14. Thông tin vận chuyển**Hình đồ cảnh báo nguy cơ**

	
--	---

14.1 Số UN

	UN1903
--	--------

14.2 Tên vận chuyển thích hợp

	DISINFECTANT, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S. (Dimethyl dibenzyl ammonium chloride, Glutaraldehyde)
--	---

14.3 Hạng

ADR/RID	8
Rủi ro phụ	-
IMDG	8
Rủi ro phụ	-
IATA	8
Rủi ro phụ	-

14.4 Nhóm đóng gói

Nhóm đóng gói	III
---------------	-----

14.5 môi trường độc hại

Mối nguy hiểm môi trường	No
Ô nhiễm môi trường biển	No

ADR/RID

Synergize® (EXP)

Phiên bản 1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2019-11-21

ADR/RID	
ID nguy hiểm	80
Mã giới hạn đối với vận chuyển qua đường hầm	(E)
IMDG	
EmS	F-A S-B
IATA	
Hướng dẫn đóng gói (chở hàng)	856
Số lượng tối đa	60 L
Hướng dẫn đóng gói (Hành khách)	852
Số lượng tối đa	5 L

Phần 15. Thông tin pháp luật**15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp**

Quy định	Thông tư số 04/2012/TT-BCT.
Danh mục hóa chất / Danh sách phải biết:	<p>- Quốc tế--.</p> <p>Công ước Basel (Chất thải nguy hại): H8, H12.</p> <p>Công ước vũ khí hóa học (OPCW): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Khí nhà kính Nghị định thư Kyoto: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Thỏa thuận Mercosur: Không áp dụng được.</p> <p>Nghị định thư Montréal: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Công ước Rotterdam: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Công ước Stockholm: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>--Asiã và các quốc gia ASEAN--.</p> <p>Danh mục hóa chất độc hại (Trung Quốc): Cấm, [Nonylphenoxypolyethoxy ethanol, CAS No. 127087-87-0].</p> <p>Quy định của Bộ trưởng Bộ Thương mại Cộng hòa Indonesiã, Số 75, Năm 2014, về Sửa đổi thứ hai của Bộ trưởng Bộ Thương mại, Số 44, Năm 2009, về Cưng cấp, Phân phối và Kiểm soát các Chất độc hại: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Lệnh kiểm soát các chất hóa học (Nhật Bản): Đánh giá ưu tiên, Phát hành môi trường loại I, [Nonylphenoxypolyethoxy ethanol, CAS No. 127087-87-0]. Giám sát loại III, số 43 [Nonylphenoxypolyethoxy ethanol, CAS No. 127087-87-0].</p> <p>Đạo luật về an toàn và sức khỏe công nghiệp, các chất nguy hiểm (Nhật Bản): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Đạo luật về chất độc và độc hại (Nhật Bản): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Các chất hóa học được phép (Hàn Quốc): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Các chất bị hạn chế hoặc bị cấm (Hàn Quốc): Hạn chế, [06-5-6, Nonylphenoxypolyethoxy ethanol, CAS No. 127087-87-0].</p> <p>Sử dụng và các tiêu chuẩn tiếp xúc với hóa chất có hại cho sức khỏe (USECHH), Quy định 2000 (Mãlaysia): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Kiểm kê hóa chất và hóa chất của Philippines (PICCS): Các chất độc hại và Đạo luật kiểm soát chất thải hạt nhân nguy hiểm và hạt nhân (RA6969):, [Nonylphenoxypolyethoxy ethanol, CAS No. 127087-87-0].</p> <p>Đạo luật kiểm soát các chất hóa học và chất độc có liên quan đến Đài Loan (TCCSCA): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Đạo luật về các chất độc hại (Thái Lan): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Lệnh Hóa chất (Việt Nam): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p>

Synergize® (EXP)

Phiên bản

1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2019-11-21

15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

	<p>--Úc và New Zealand--.</p> <p>Mã hàng nguy hiểm của Úc: Class 8.</p> <p>Kiểm kê các chất hoá học (AICS) của Úc: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn.</p> <p>Tồn kho hoá chất New Zealand (NZIOc): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn.</p> <p>- Liên minh châu Âu (EU) và Vương quốc Anh (Anh) -.</p> <p>Danh sách ủy quyền (Phụ lục XIV của REACH): Tác nhân gây rối loạn nội tiết, [Nonylphenoxypolyethoxy ethanol, CAS No. 127087-87-0].</p> <p>Phụ lục XVII cho REACH: Hạn chế, [Nonylphenoxypolyethoxy ethanol (nonylphenyl ethoxylates), CAS No. 127087-87-0].</p> <p>Điều 95 của Quy định về Sản phẩm Biocidal (BPR): Không áp dụng được.</p> <p>--Bắc Mỹ--.</p> <p>Danh sách các chất trong nước / ngoài nước (DSL / NDSL): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn.</p> <p>Đạo luật kiểm soát các chất độc hại (TSCA): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn.</p> <p>Danh sách các chất độc hại cần biết của Massachusetts: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Đạo luật Quyền được biết của Công nhân và Cộng đồng New Jersey: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Quyền được biết của Pennsylvania: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Lệnh chung về quyền được biết của Rhode Island: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>** Cư dân California xin lưu ý **.</p> <p>CẢNH BÁO: Sản phẩm này có thể khiến bạn tiếp xúc với hoá chất, bao gồm Nonylphenoxypolyethoxy ethanol, CAS No. 127087-87-0, được biết đến với Tên bảng California gây ung thư. Để biết thêm thông tin, hãy truy cập www.P65Warnings.ca.gov.</p>
--	--

Phần 16. Các thông tin khác

Các thông tin khác

Phiên bản	Tài liệu này khác với phiên bản trước trong các lĩnh vực sau:. 14 - ADR/RID. 14 - IMDG. 14 - IATA.
Chú thích đối với các từ viết tắt sử dụng trong Bảng dữ liệu an toàn	<p>ADR / RID: Các thỏa thuận châu Âu liên quan đến vận chuyển hàng hoá nguy hiểm quốc tế bằng đường sắt (RID) và bằng đường bộ (ADR).</p> <p>CAS số: Dịch vụ tóm tắt hoá học.</p> <p>LÓP: Bảng phân loại, ghi nhãn và dữ liệu an toàn của quy định về hoá chất độc hại 2013 (Malaysia).</p> <p>GHS: Hệ thống hài hòa toàn cầu.</p> <p>HCS 2012: Tiêu chuẩn truyền thống nguy hiểm của Hoa Kỳ (sửa đổi năm 2012).</p> <p>IATA: Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế.</p> <p>ICAO: Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế.</p> <p>IMDG: Hàng hoá nguy hiểm hàng hải quốc tế.</p> <p>LD: Lệch gây tử vong.</p> <p>OEL: Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.</p> <p>OSHA: Cơ quan quản lý sức khỏe và an toàn lao động Hoa Kỳ.</p> <p>PEL: Giới hạn phơi nhiễm cho phép.</p> <p>REACH: Đăng ký, Đánh giá, Ủy quyền và Hạn chế Hoá chất.</p> <p>SVHC: Chất gây lo ngại rất cao.</p>

Synergize® (EXP)

Phiên bản

1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2019-11-21

Các thông tin khác

Nội dung chi tiết của Bảng kê H có liên quan đến mục 3.	DOT Hoả Kỳ: Bộ Giáo dục và Đào tạo Vận tải Hoả Kỳ. VOC: Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi. WEL: Giới hạn tiếp xúc nơi làm việc.
	Tox cấp tính. 4: H302 + H332 - Có hại nếu nuốt phải hoặc hít phải Skin Irrit. 2: H315 - Gây kích ứng da. Eye Dám. 1: H318 - Gây thiệt hại mắt nghiêm trọng. Aquatic Chronic 2: H411 - Độc hại đối với đời sống thủy sinh với hậu quả lâu dài. Acute Tox. 4: H302 - Có hại nếu nuốt. Skin Corr. 1B: H314 - Gây bỏng da nặng và tổn thương mắt. Aquatic Acute 1: H400 - Rất độc hại đối với đời sống thủy sinh. Aquatic Chronic 1: H410 - Rất độc cho sinh vật thủy sinh với hậu quả lâu dài. Acute Tox. 3: H301 - Độc hại nếu nuốt phải Skin Sens. 1: H317 - Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da Acute Tox. 2: H330 - Gây tử vong nếu hít. Resp. Sens. 1: H334 - Có thể gây ra dị ứng hoặc hen suyễn hoặc các triệu chứng khó thở nếu hít. STOT SE 3: H335 - Có thể gây kích ứng đường hô hấp. Tox cấp tính. 5 - H303 + H313 - Có thể gây hại nếu nuốt phải hoặc tiếp xúc với. Eye Irrit. 2: H319 - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng. Flam. Liq. 3: H226 - Chất lỏng dễ cháy và hơi. Asp. Tox. 1: H304 - Có thể gây tử vong nếu nuốt phải và đi vào đường hô hấp.

Thông tin khác

	<p>TUYÊN BỐ TỪ CHỐI: Các thông tin và khuyến nghị được nêu trong tài liệu này ("Thông tin") được trình bày với thiện chí và được cho là chính xác kể từ ngày bản hành. Không có đại diện nào được thực hiện liên quan đến tính đầy đủ hoặc chính xác của Thông tin. Hơn nữa, do có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng sản phẩm này, Thông tin được cung cấp với điều kiện người đó nhận được sẽ tự quyết định về sự phù hợp của mình cho mục đích duy nhất của họ, trước khi sử dụng.</p> <p>Trừ khi được quy định rõ ràng trong tài liệu này, KHÔNG CÓ ĐẢM BẢO, BẢO ĐẢM, HOẶC ĐẠI DIỆN CỦA BẤT KÌ LOẠI NÀO, ĐẠI DIỆN HOẶC ĐẠI DIỆN CỦA BẤT KÌ LOẠI NÀO, REX RÀNG HOẶC ĐẠI DIỆN ĐƯỢC GIẢI QUYẾT B USNG VIỆC SỬ DỤNG SẢN PHẨM NÀY được thực hiện đối với sản phẩm này hoặc sử dụng sản phẩm này. Sản phẩm được bảo hiểm được trang bị "nguyên trạng" và chỉ tuân theo các bảo hành được cung cấp ở đây, không có trách nhiệm pháp lý nào xảy ra do việc sử dụng sản phẩm này.</p>
--	---